

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN  
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 24

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Đức Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Bá Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Quảng	Thành viên
Ông Ngô Trường An	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Bá Huy	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trường An	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

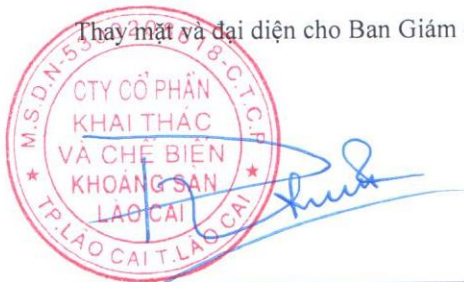
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phạm Bá Huy**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 2803/2015/BCTC/HN-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



**VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

**NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>78.848.270.652</b>	<b>122.823.844.344</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.594.698.101</b>	<b>5.159.396.414</b>
1. Tiền	111	V.1	5.594.698.101	659.396.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>21.400.000.000</b>	<b>83.200.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.400.000.000	83.200.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.817.212.280</b>	<b>17.862.085.676</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.657.196.727	13.852.388.302
2. Trả trước cho người bán	132		250.281.629	1.000.200.000
5. Các khoản phải thu khác	135		2.909.733.924	3.009.497.374
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>35.150.943.035</b>	<b>11.268.284.856</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.150.943.035	11.268.284.856
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.885.417.236</b>	<b>5.334.077.398</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.009.186.992	40.737.914
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2.576.230.244	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	1.300.000.000	5.293.339.484
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>152.100.264.000</b>	<b>147.045.489.616</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82.100.264.000</b>	<b>42.805.613.482</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	6.929.729.471	42.805.613.482
- Nguyên giá	222		11.186.325.997	59.817.063.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.256.596.526)	(17.011.449.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	75.170.534.529	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>70.000.000.000</b>	<b>104.200.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7	70.000.000.000	104.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>39.876.134</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	39.876.134
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>230.948.534.652</b>	<b>269.869.333.960</b>

(\*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó số liệu so sánh tại cột 'Số đầu năm' đang được trình bày theo số liệu của Công ty mẹ.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.389.735.288</b>	<b>534.529.618</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.389.735.288</b>	<b>534.529.618</b>
2. Phải trả người bán	312		591.815.500	40.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		710.020	494.529.618
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		902.790	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.796.306.978	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>218.558.799.364</b>	<b>269.334.804.342</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.8</b>	<b>218.558.799.364</b>	<b>269.334.804.342</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.910.000)	(1.910.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.205.716.390	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		939.606.275	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.796.306.978	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(35.710.920.279)	23.006.714.342
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>9.000.000.000</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>230.948.534.652</b>	<b>269.869.333.960</b>

(\*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó số liệu so sánh tại cột 'Số đầu năm' đang được trình bày theo số liệu của Công ty mẹ.



**Phạm Bá Huy**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

**Nguyễn Thị Hoa**  
**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Thùy Linh**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.589.115.800	30.527.400.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	5.589.115.800	30.527.400.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.535.001.880	25.906.618.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.113.920	4.620.782.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.058.547.598	7.471.743.173
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.361.532.775	2.201.933.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.751.128.743	9.890.592.365
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		49.730.826.743	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.4	(49.730.826.743)	-
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh			-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(47.979.698.000)	9.890.592.365
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	494.529.618
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(47.979.698.000)	9.396.062.747
- 18.1. Lợi ích cổ đông thiểu số			-	-
- 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			(47.979.698.000)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(1.948)	403

(\* ) Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó số liệu so sánh tại cột 'Năm trước' đang được trình bày theo số liệu của Công ty mẹ.



Phạm Bá Huy  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa  
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh  
Người lập biểu

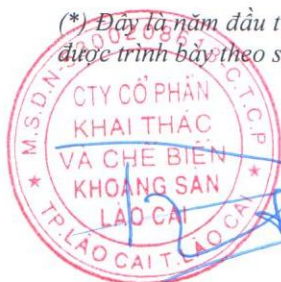


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU B 03-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(47.979.698.000)</b>	<b>9.890.592.365</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	4.386.037.404	4.387.475.942
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	30.798.384.110	(6.861.587.876)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>(12.795.276.486)</b>	<b>7.416.480.431</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	32.231.907.120	36.373.028.111
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(23.882.658.179)	(1.274.832.048)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	57.995.902	(7.630.648.747)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	39.876.134	24.952.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(494.529.618)	(11.537.193.008)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	54.544.780.109
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(54.522.686.890)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.842.685.127)</b>	<b>23.393.880.557</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(6.580.560.784)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(101.200.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	163.000.000.000	35.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(54.000.000.000)	(63.700.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.058.547.598	7.075.058.969
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.277.986.814</b>	<b>(20.824.941.031)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.910.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21.420.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(21.421.910.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>435.301.687</b>	<b>(18.852.970.474)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.159.396.414</b>	<b>24.012.366.888</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.594.698.101</b>	<b>5.159.396.414</b>

(\*): Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó số liệu so sánh tại cột 'Năm trước' đang được trình bày theo số liệu của Công ty mẹ.



**Phạm Bá Huy**  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

**Nguyễn Thị Hoa**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Thùy Linh**  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Vốn điều lệ: 246.330.000.000 đồng.

**Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

**i.) Công ty:**

- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai.

**ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:**

- Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình;

**Hoạt động kinh doanh của Công ty là:**

Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động ngoại giao; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác dầu thô; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác muối; - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cho thuê xe có động cơ; Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Xây dựng công trình công ích; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

**Công ty có trụ sở chính tại:** Số 045 Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)*****Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 45
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

**7. Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

***Thuê tài chính***

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***9. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

**11. Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**13. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 –DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**15. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**16. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**17. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**DVT: VND**

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	3.190.608.221	91.579.790
Tiền gửi ngân hàng	2.404.089.880	567.816.624
Các khoản tương đương tiền (*)	-	4.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.594.698.101</u></b>	<b><u>5.159.396.414</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2013 là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Lào Cai theo hợp đồng tiền gửi tại ngày 30/12/2013. Lãi suất 7%/năm, thời hạn 1 tháng với hình thức trả lãi sau, lãi nhập gốc.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	21.400.000.000	83.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>21.400.000.000</u></b>	<b><u>83.200.000.000</u></b>

(\*) Là các khoản Công ty cho vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn 6 tháng, lãi suất cho vay dao động từ 9%/năm đến 11%/năm. Tiền lãi trả cuối quý hoặc 1 lần vào tháng cuối cùng của hợp đồng vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 –DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. Hàng tồn kho**

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	65.640.294	275.421.000
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	12.738.665.085	7.891.345.631
Hàng hóa	19.244.300.340	
Thành phẩm	2.994.437.316	2.993.618.225
<b>Cộng</b>	<b>35.150.943.035</b>	<b>11.268.284.856</b>

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.300.000.000	5.293.339.484
<b>Cộng</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>5.293.339.484</b>

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	50.449.770.032	8.312.687.635	963.104.633	91.501.000	59.817.063.300
Tăng trong năm	3.387.495.455	-	-	-	3.387.495.455
Mua trong năm					-
Tăng khác	3.387.495.455				3.387.495.455
Giảm trong năm	46.224.238.003	5.793.994.755	-	-	52.018.232.758
Thanh lý, nhượng bán	46.224.238.003	5.793.994.755			52.018.232.758
Số dư cuối năm	7.613.027.484	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	11.186.325.997
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	11.567.937.702	4.388.906.483	963.104.633	91.501.000	17.011.449.818
Tăng trong năm	3.568.512.326	837.935.432	-	-	4.406.447.758
Khấu hao trong năm	3.548.101.972	837.935.432			4.386.037.404
Tăng khác	20.410.354				20.410.354
Giảm trong năm	14.097.264.925	3.064.036.125	-	-	17.161.301.050
Thanh lý, nhượng bán	14.097.264.925	3.064.036.125			17.161.301.050
Số dư cuối năm	1.039.185.103	2.162.805.790	963.104.633	91.501.000	4.256.596.526
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	38.881.832.330	3.923.781.152	-	-	42.805.613.482
Tại ngày cuối năm	6.573.842.381	355.887.090	-	-	6.929.729.471

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 –DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án khai thác vàng tại Hòa Bình	75.170.534.529	-
<b>Cộng</b>	<b>75.170.534.529</b>	<b>-</b>

**7. Đầu tư vào công ty liên kết**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Khoáng Sản Lào Cai Quảng Trị	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	-	-	-	88.200.000.000
Công ty CP Granite Phú Yên	3.000.000	54.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>4.600.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>1.600.000</b>	<b>104.200.000.000</b>

*Thuyết minh bổ sung về các công ty liên kết*

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty CP Khoáng Sản Lào Cai Quảng Trị	20%	20%
Công ty CP Granite Phú Yên	30%	30%

C. T. P. KH. T. VÀ C. B. K. S. L. C. Q. T.  
 H. T. V. N. H. H. G. L. H. B.  
 C. P. G. R. A. N. I. T. E. P. H. Y. E. N.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI**

Số 045 đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới

Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU B 09 –DN/HN****8. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM NAY</b>							
Số dư đầu năm	246.330.000.000	(1.910.000)				23.006.714.342	269.334.804.342
Tăng trong năm						(47.979.698.000)	(47.979.698.000)
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(47.979.698.000)	(47.979.698.000)
Tăng do trích lập quỹ	-	-	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	-	7.941.629.643
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>						10.737.936.621	10.737.936.621
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	10.737.936.621	10.737.936.621
Số dư cuối kỳ	246.330.000.000	(1.910.000)	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	(35.710.920.279)	218.558.799.364



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 –DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>24.633.000</b>	<b>24.633.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>191</b>	<b>191</b>
Cổ phiếu phổ thông	191	191
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>24.632.809</b>	<b>24.632.809</b>
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*ĐVT: VND*

**1. Doanh thu bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>5.589.115.800</b>	<b>30.527.400.577</b>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.589.115.800	30.527.400.577
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.589.115.800</b>	<b>30.527.400.577</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	5.535.001.880	25.906.618.025
<b>Cộng</b>	<b>5.535.001.880</b>	<b>25.906.618.025</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.058.547.598	6.861.587.876
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	558.706.102
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	51.449.195
<b>Cộng</b>	<b>4.058.547.598</b>	<b>7.471.743.173</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 –DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. Lợi nhuận khác**

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	-
Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	34.856.931.708	-
Phạt hành chính thuế	1.000.000.000	-
Các khoản chi khác	13.873.895.035	-
<b>Cộng</b>	<b>49.730.826.743</b>	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>(49.730.826.743)</b>	-

**5. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**5.1. Chính sách thuế**

Chính sách thuế TNDN của Công ty đã áp dụng và kê khai từ Quý III/2013 trở về trước của Công ty thực hiện theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế Lào Cai, Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 20% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên đến ngày 30/10/2013 Công ty áp dụng bổ sung chính sách về ưu đãi, miễn thuế theo theo Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 10/08/2010 qui định về chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

**5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(47.979.698.000)</b>	<b>9.890.592.365</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	-	-
<b>Điều chỉnh giảm</b>		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
<b>Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước</b>	<b>(47.979.698.000)</b>	<b>9.890.592.365</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	<b>10%</b>	<b>10%</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	-	989.059.237
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	494.529.619
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>494.529.618</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 –DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(47.979.698.000)	9.396.062.747
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	24.632.809	24.632.809
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.948)</b>	<b>381</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.999.377	5.604.981.949
Chi phí nhân công	6.230.314.750	12.627.839.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.386.037.404	4.387.475.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.896.209	1.433.885.810
Chi phí khác	169.874.201	71.024.996
<b>Cộng</b>	<b>11.419.121.941</b>	<b>24.125.207.773</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc*

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	480.000.000	307.200.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	<b>480.000.000</b>	<b>307.200.000</b>

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 –DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**4.1 Các loại công cụ tài chính**

	<i>DVT: VND</i>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Giá trị ghi sổ Đầu năm</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.594.698.101	5.159.396.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.566.930.651	17.862.085.676
Đầu tư ngắn hạn	21.400.000.000	83.200.000.000
Đầu tư dài hạn	70.000.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác		5.293.339.484
<b>Cộng</b>	<b><u>102.561.628.752</u></b>	<b><u>215.714.821.574</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	592.718.290	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>592.718.290</u></b>	<b><u>40.000.000</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**4.2 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 –DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	<i>ĐVT: VND</i>		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	592.718.290	-	592.718.290
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>592.718.290</b>	<b>-</b>	<b>592.718.290</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	-	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.594.698.101	-	5.594.698.101
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.566.930.651	-	5.566.930.651
Đầu tư ngắn hạn	21.400.000.000	-	21.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.561.628.752</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>102.561.628.752</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	-	5.159.396.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.085.676	-	17.862.085.676
Đầu tư ngắn hạn	83.200.000.000	-	83.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	104.200.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác	5.293.339.484	-	5.293.339.484
<b>Cộng</b>	<b>111.514.821.574</b>	<b>104.200.000.000</b>	<b>215.714.821.574</b>

**5. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực địa lý.

**Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty khai thác Khoáng sản và bán hàng hóa thành phẩm .

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 –DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có địa bàn hoạt động kinh doanh chủ yếu tại Lào Cai và Hà Nội, Hòa Bình do đó Báo cáo bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý

**DVT: VND**

	Hoạt động kinh doanh tại Lào Cai, Hòa Bình	Hoạt động kinh doanh tại Hà Nội	Tổng cộng toàn Công ty
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	5.589.115.800	5.589.115.800
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			
Khấu hao và chi phí phân bổ		(5.535.001.880)	(5.535.001.880)
Chi phí không phân bổ			(2.361.532.775)
Doanh thu tài chính			4.058.547.598
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			1.852.727.273
Chi phí khác			(49.730.826.743)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>(46.126.970.727)</b>
Chi phí thuế			-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>(46.126.970.727)</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản bộ phận	229.042.661.766	1.905.872.886	230.948.534.652
Tài sản không phân bổ			-
<b>Tổng tài sản</b>			<b>230.948.534.652</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả bộ phận	2.827.729.788	562.005.500	3.389.735.288
Nợ phải trả không phân bổ			
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>3.389.735.288</b>

**6. Số liệu so sánh**

Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất do đó số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất số đầu năm và Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



**Phạm Bá Huy**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

**Nguyễn Thị Hoa**  
**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Thùy Linh**  
**Người lập biểu**